

UBND TỈNH NGHỆ AN  
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 1104 /QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 08 tháng 5 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Nghệ An theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.**

*Căn cứ Quyết định số 43/2009/QĐ-UB ngày 07/4/2009 của UBND tỉnh Nghệ An quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở Xây dựng Nghệ An;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Nghị định số 68/2019/NĐ-CP);*

*Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng (Thông tư số 15/2019/TT-BXD);*

*Căn cứ Văn bản số 695/UBND-CN ngày 14/02/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc xác định đơn giá nhân công xây dựng;*

*Căn cứ kết quả khảo sát đơn giá nhân công thực tế năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An của Tổ khảo sát liên ngành Xây dựng, Tài chính, Giao thông và Vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Lao động Thương binh và Xã hội.*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công bố đơn giá nhân công xây dựng (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng) trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng tại Phụ lục kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy tại khoản 1 điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP áp dụng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá nhân công xây dựng tại Quyết định này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

**Điều 2:** Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này được áp dụng kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

Trường hợp tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định này và chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu thì người quyết định đầu tư quyết định điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng làm cơ sở xác định giá gói thầu theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố tại Quyết định này trên cơ sở đảm bảo tiến độ và hiệu quả thực hiện dự án.

Các gói thầu xây dựng đã đóng thầu, đã lựa chọn được nhà thầu, đã ký kết hợp đồng thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và nội dung hợp đồng đã ký kết.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc đề nghị các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành, thị; các chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để nghiên cứu, phối hợp giải quyết.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4:** Các Sở Ban Ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh; chủ đầu tư các công trình xây dựng, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Ngọc Hoa (B/c);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Các Phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Lưu: VT.

*Duy*

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Trường Giang**



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1104 /QĐ-SXD ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Sở Xây dựng Nghệ An)

STT	NHÓM	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày.công)	
			Khu vực 1 (Vùng III)	Khu vực 2 (Vùng IV)
<b>I</b>	<b>Công nhân xây dựng trực tiếp</b>			
1	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 8	3,5/7	234.000	225.000
2	Nhóm 6, 7	3,5/7	239.000	230.000
3	Nhóm 9	2/4	239.000	230.000
4	Nhóm 10	2/4	246.000	237.000
5	Nhóm 11		246.000	237.000
<b>II</b>	<b>Kỹ sư (khảo sát, thí nghiệm)</b>	4/8	246.000	237.000
<b>III</b>	<b>Tư vấn xây dựng</b>			
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án		880.000	780.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn		675.000	600.000
3	Kỹ sư		455.000	410.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề		328.000	365.000
<b>IV</b>	<b>Nghệ nhân</b>	1,5/2	527.000	502.000
<b>V</b>	<b>Thuyền trưởng, thuyền phó</b>			
1	<b>Thuyền trưởng</b>			
1.1	Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV	1,5/2	368.000	351.000
1.2	Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV, cần cầu nổi, tàu đóng cọc	1,5/2	383.000	365.000
1.3	Tàu hút nạo vét sông công suất dưới 150 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	398.000	379.000
1.4	Tàu hút nạo vét sông công suất từ 150 m <sup>3</sup> /h đến 300 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	414.000	394.000
1.5	Tàu hút nạo vét sông công suất trên 300 m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc nạo vét sông công suất dưới 300 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	428.000	408.000
1.6	Tàu nạo vét biển công suất từ 300 m <sup>3</sup> /h đến 800 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	436.000	415.000
1.7	Tàu nạo vét biển công suất từ 800 m <sup>3</sup> /h trở lên	1,5/2	443.000	422.000
2	<b>Thuyền phó</b>			
2.1	Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV	1,5/2	350.000	334.000
2.2	Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc	1,5/2	365.000	348.000
2.3	Tàu hút nạo vét sông công suất dưới 150 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	379.000	361.000
2.4	Tàu hút nạo vét sông công suất từ 150 m <sup>3</sup> /h đến 300 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	394.000	375.000
2.5	Tàu hút nạo vét sông công suất trên 300 m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc nạo vét sông công suất dưới 300 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	408.000	389.000
2.6	Tàu nạo vét biển công suất từ 300 m <sup>3</sup> /h đến 800 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	415.000	395.000
2.7	Tàu nạo vét biển công suất từ 800 m <sup>3</sup> /h trở lên	1,5/2	422.000	402.000

STT	NHÓM	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày.công)	
			Khu vực 1 (Vùng III)	Khu vực 2 (Vùng IV)
<b>VI</b>	<b>Thủy thủ, thợ máy</b>			
1	Thủy thủ	2/4	296.000	280.000
2	Thợ máy, thợ điện	2/4	296.000	280.000
<b>VII</b>	<b>Thợ điều khiển tàu sông</b>			
1	Tàu hút công suất dưới 150 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	386.000	368.000
2	Tàu hút công suất từ 150 m <sup>3</sup> /h đến 300 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	402.000	383.000
3	Tàu hút công suất trên 300 m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	416.000	396.000
<b>VIII</b>	<b>Thợ điều khiển tàu biển</b>			
1	Tàu nạo vét biển công suất từ 300 m <sup>3</sup> /h đến 800 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	423.000	403.000
2	Tàu nạo vét biển công suất từ 800 m <sup>3</sup> /h trở lên	1,5/2	430.000	410.000
<b>IX</b>	<b>THỢ LẶN</b>	2/4	527.000	502.000

**Chi chú:**

- Tỉnh Nghệ An được chia làm 02 khu vực theo phân vùng lương tối thiểu vùng tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/12/2019 của Chính phủ:
  - Khu vực 1 (Vùng III) : thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, huyện Hưng Nguyên, huyện Nghi Lộc.
  - Khu vực 2 (Vùng IV): Các địa phương còn lại.
- Nhóm 1-11 đơn giá nhân công trực tiếp xây dựng theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.